|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TƯ PHÁP** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số: /2019/TT-BTP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2019* |

DỰ THẢO 2

DỰ THẢO 1

**THÔNG TƯ**

**Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch,
Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch,
Nghị định số ..../20.../NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 20... của Chính phủ
quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến**

*Căn cứ Luật hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;*

*Căn cứ Nghị định số ..../20.../NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 20... của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;*

*Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch và Nghị định số ..../20.../NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 20... của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

*Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch (sau đây gọi là Nghị định số 123/2015/NĐ-CP) và Nghị định số ..../20.../NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 20... của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến (sau đây gọi là Nghị định số ..../20.../NĐ-CP) về việc ủy quyền đăng ký hộ tịch; điều kiện, trình tự đăng ký khai sinh, kết hôn, khai tử lưu động; ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý Sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch; việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả đăng ký hộ tịch; trình tự, thủ tục đăng ký khai sinh, kết hôn, khai tử, giám hộ, nhận cha, mẹ, con và một số việc hộ tịch khác.*

**Điều 2. Việc ủy quyền đăng ký hộ tịch**

1. Người yêu cầu đăng ký các việc hộ tịch theo quy định tại Điều 3 của Luật hộ tịch và người yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch được uỷ quyền cho người khác thực hiện, trừ trường hợp đăng ký kết hôn, đăng ký lại việc kết hôn, đăng ký nhận cha, mẹ, con.

2. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản và được chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực, nhưng phải có giấy tờ chứng minh mối quan hệ với người uỷ quyề*n, trừ trường hợp công chức làm công tác hộ tịch biết rõ mối quan hệ huyết thống giữa người được ủy quyền và người ủy quyền.*

*3. Trường hợp người đi đăng ký khai sinh cho trẻ em là ông, bà, người thân thích khác có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh cho trẻ em theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật hộ tịch thì không cần có văn bản ủy quyền của cha, mẹ của trẻ, nhưng phải thống nhất với cha, mẹ của trẻ về các nội dung đăng ký khai sinh.*

 4. Khi nộp hồ sơ đăng ký kết hôn, đăng ký lại việc kết hôn, đăng ký nhận cha, mẹ, con, một bên có yêu cầu nộp hồ sơ tại cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền mà không cần có văn bản ủy quyền của bên còn lại.

**Điều****3. Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đăng ký hộ tịch**

1. Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ hồ sơ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hoàn thiện thì hướng dẫn ngay, đầy đủ để người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

Trường hợp không thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ ngay thì người tiếp nhận phải lập văn bản hướng dẫn, trong đó nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung, hoàn thiện, ký, ghi rõ họ, tên của người tiếp nhận.

2. Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp.

3. Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch nộp bản sao không được chứng thực kèm theo bản chính giấy tờ để đối chiếu thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp bản sao có chứng thực của giấy tờ đó.

Trường hợp pháp luật quy định xuất trình giấy tờ khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ xuất trình, đối chiếu với thông tin trong tờ khai và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó. Người tiếp nhận *có trách nhiệm* chụp hoặc ghi lại thông tin giấy tờ xuất trình để lưu trong hồ sơ.

4. Khi trả kết quả đăng ký hộ tịch, người trả kết quả có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu đăng ký hộ tịch kiểm tra nội dung giấy tờ hộ tịch và Sổ hộ tịch.

Nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch thấy nội dung đúng, phù hợp với hồ sơ đăng ký hộ tịch thì ký, ghi rõ họ, tên trong Sổ hộ tịch theo hướng dẫn của người trả kết quả.

5. Khi trả kết quả đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn cả hai bên nam, nữ phải có mặt; khi trả kết quả đăng ký nhận cha, mẹ, con cả bên nhận và bên được nhận là cha, mẹ, con đều phải có mặt.

**Điều 4. Giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch khi không nhận được kết quả xác minh**

*1. Trường hợp việc đăng ký hộ tịch cần có xác minh theo quy định tại khoản 4 Điều 22, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị định số*[*123/2015/NĐ-CP*](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-123-2015-nd-cp-huong-dan-luat-ho-tich-44ec0.html)*và Thông tư này, sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu xác minh mà không nhận được văn bản trả lời về kết quả xác minh, thì cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp tục giải quyết hồ sơ và phải ghi rõ vấn đề cam đoan vào Sổ đăng ký hộ tịch và hồ sơ lưu trữ; riêng trường hợp xác minh về tình trạng hôn nhân thì người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải có văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình và chịu trách nhiệm về nội dung cam đoan.*

2. Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch *theo quy định tại khoản 1 Điều này và Điều 8, Điều 11, Điều 13, Điều 16, Điều 18 Thông tư này,* cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.

*Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.*

**Chương II**

**HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ MỘT SỐ VIỆC HỘ TỊCH**

**Mục 1**

**ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

***Điều 5. Nội dung đăng ký khai sinh***

*Nội dung khai sinh được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hộ tịch, khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và hướng dẫn sau đây:*

*1. Trường hợp cha, mẹ không thỏa thuận được về họ, dân tộc, quê quán của trẻ em khi đăng ký khai sinh thì thông tin về họ, dân tộc, quê quán của trẻ được xác định theo tập quán nhưng phải bảo đảm họ, dân tộc, quê quán của con theo họ, dân tộc, quê quán của cha hoặc mẹ.*

*2. Trường hợp cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, người kia là người nước ngoài lựa chọn quốc tịch Việt Nam khi đăng ký khai sinh cho con thì tên của con phải bằng tiếng Việt nhưng chữ đệm có thể bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng Việt (Ví dụ: Robert Randy Thành, Vladimir Ilich Khánh, Nguyễn Randy Hoàng).*

*3. Trường hợp yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, có tên bằng tiếng nước ngoài thì cơ quan đăng ký hộ tịch kết hợp giải quyết ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh và thay đổi tên cho phù hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; trong hồ sơ ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh cần bổ sung văn bản thỏa thuận của cha mẹ trẻ về việc lựa chọn tên cho trẻ.*

**Điều 6. Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài**

1. Hồ sơ đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam hoặc cha và mẹ đều là công dân Việt Nam, chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài, về cư trú tại Việt Nam, được thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số [123/2015/NĐ-CP](http://vbpl.vn/tw/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=123/2015/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) và hướng dẫn sau đây:

a) Giấy tờ chứng minh việc trẻ em cư trú tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP gồm: giấy tờ chứng minh việc trẻ em đã nhập cảnh vào Việt Nam (như: hộ chiếu, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế có dấu xác nhận nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh) và văn bản xác nhận của cơ quan công an có thẩm quyền về việc trẻ em đang cư trú tại Việt Nam.

b) Việc xác định quốc tịch của trẻ em trong nội dung đăng ký khai sinh thực hiện theo quy định pháp luật *Việt Nam* về quốc tịch.

*2. Trường hợp cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, người kia là người nước ngoài hoặc cả cha và mẹ đều là người nước ngoài lựa chọn quốc tịch nước ngoài cho con sinh ra ở Việt Nam thì cơ quan đăng ký hộ tịch của Việt Nam chỉ đăng ký khai sinh khi quốc gia mà trẻ lựa chọn quốc tịch không có cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự tại Việt Nam hoặc các cơ quan này có văn bản từ chối đăng ký khai sinh cho trẻ.*

**Điều 7. Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hiện tại thực hiện việc đăng ký khai sinh cho công dân Việt Nam cư trú trong nước, sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2016, chưa được đăng ký khai sinh nhưng đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (bản chính hoặc bản sao được chứng thực hợp lệ) như: giấy tờ tùy thân theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; Sổ hộ khẩu; Sổ tạm trú; giấy tờ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú trước khi xuất cảnh thực hiện việc đăng ký khai sinh cho người Việt Nam *sinh ra tại Việt Nam,* chưa được đăng ký khai sinh, hiện tại định cư ở nước ngoài, nếu có hồ sơ, giấy tờ cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó có ghi nơi sinh tại Việt Nam.

3. Hồ sơ đăng ký khai sinh đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gồm có: Tờ khai đăng ký khai sinh, văn bản cam đoan về việc chưa được đăng ký khai sinh; các giấy tờ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

Trình tự giải quyết, nội dung đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 26 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP *và quy định của Thông tư này.*

**Điều 8. Giấy tờ, tài liệu là cơ sở đăng ký lại khai sinh**

Giấy tờ, tài liệu là cơ sở đăng ký lại khai sinh theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP gồm:

1. Bản sao Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (bản sao được công chứng hoặc chứng thực hợp lệ, bản sao được cấp từ Sổ đăng ký khai sinh).

2. Bản chính hoặc bản sao giấy tờ có giá trị thay thế Giấy khai sinh được cấp trước năm 1945 ở miền Bắc và trước năm 1975 ở miền Nam.

3. Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh không có giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ sau đây là cơ sở để xác định nội dung đăng ký lại khai sinh:

a) Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu;

b) Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú, giấy tờ chứng minh về nơi cư trú;

c) Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, hồ sơ học tập, hồ sơ cán bộ, công chức, lý lịch đảng viên do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận.

d) Giấy tờ khác có thông tin về họ, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân.

*4. Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh không có giấy tờ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con được nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều này thì cơ quan đăng ký hộ tịch trao đổi cơ quan công an có thẩm quyền xác minh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tàng thư Hộ khẩu, tàng thư Chứng minh nhân dân, Cơ sở dữ liệu Căn cước công dân; thông tin về quan hệ cha, mẹ, con được xác định theo kết quả xác minh.*

*Trường hợp kết quả xác minh của cơ quan công an cho biết không có thông tin được lưu giữ hoặc không có thông tin về quan hệ cha, mẹ, con của người yêu cầu đăng ký lại khai sinh, cơ quan đăng ký hộ tịch cho người yêu cầu đăng ký lại khai sinh lập văn bản cam đoan về thông tin của cha, mẹ và xác định thông tin khai sinh theo nội dung cam đoan.*

5.Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao các giấy tờ nêu tại khoản 3 Điều này (nếu có) và cam đoan về việc đã nộp đủ các giấy tờ mình có. Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh cam đoan không đúng sự thật, cố ý chỉ nộp bản sao giấy tờ có lợi để đăng ký lại khai sinh thì việc đăng ký lại khai sinh không có giá trị pháp lý.

6. Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh là *cán bộ, công chức, viên chức,* người đang công tác trong lực lượng vũ trang *chưa nghỉ chế độ hưu trí* mà không có các giấy tờ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này còn phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 26 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

**Điều 9. Xác định nội dung đăng ký lại khai sinh**

1. Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh có giấy tờ theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và Điều 8 của Thông tư này thì nội dung đăng ký lại khai sinh được xác định theo giấy tờ đó và hướng dẫn sau đây:

a) Trường hợp hiện tại thông tin về cha, mẹ, bản thân người yêu cầu đăng ký lại khai sinh có thay đổi so với nội dung giấy tờ cấp trước đây thì người đó có trách nhiệm xuất trình giấy tờ chứng minh việc thay đổi. Nếu việc thay đổi thông tin là phù hợp với quy định pháp luật thì nội dung đăng ký lại khai sinh được xác định theo thông tin thay đổi; nội dung thông tin trước khi thay đổi được ghi vào “Phần ghi chú những thay đổi sau này” tại mặt sau của Giấy khai sinh và mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký khai sinh.

*b) Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh khai cha, mẹ đã chết thì mục “Nơi cư trú” trong Sổ đăng ký khai sinh, Giấy khai sinh ghi: “Đã chết”.*

2. Tại thời điểm đăng ký lại khai sinh, nếu địa danh hành chính đã có sự thay đổi so với địa danh ghi trong giấy tờ được cấp trước đây thì ghi theo địa danh hành chính hiện tại; việc thay đổi địa danh hành chính được ghi vào “Phần ghi chú những thay đổi sau này” tại mặt sau của Giấy khai sinh và mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký khai sinh.

**Mục 2**

**ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, CẤP GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN**

***Điều 10. Việc xác minh trong thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp huyện***

*Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Tư pháp có trách nhiệm nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn; đối với những trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo việc kết hôn thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của bên nam, bên nữ hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn thì Phòng Tư pháp phối hợp với cơ quan công an cùng cấp xác minh làm rõ.*

*Trong quá trình thẩm tra, xác minh hồ sơ, nếu thấy cần thiết, Phòng Tư pháp mời các bên nam, nữ đến trụ sở để làm rõ về nhân thân, sự tự nguyện kết hôn, mục đích kết hôn.*

***Điều 11. Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân***

*Việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được thực hiện theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và hướng dẫn sau đây:*

*1. Trường hợp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân nhằm mục đích kết hôn đã hết hạn sử dụng thì người yêu cầu phải nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đây.*

*Trường hợp người yêu cầu không nộp lại được Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đây thì trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm trao đổi với nơi dự định đăng ký kết hôn trước đây để xác minh. Trường hợp xác minh không có kết quả thì cơ quan đăng ký hộ tịch hướng dẫn người có yêu cầu lập văn bản cam đoan theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.*

*2. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi rõ mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân chỉ có giá trị chứng minh tình trạng thực tế về hôn nhân tại thời điểm cấp giấy. Nếu tình trạng hôn nhân không thay đổi thì giấy này có giá trị 06 tháng kể từ ngày cấp. Trường hợp chưa hết 06 tháng mà tình trạng hôn nhân có thay đổi thì Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân chỉ có giá trị đến trước thời điểm thay đổi tình trạng hôn nhân.*

*Ví dụ: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp ngày 03/02/2020 nhưng ngày 05/02/2020, người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã đăng ký kết hôn thì Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cũng hết hạn sử dụng, mặc dù chưa hết 06 tháng kể từ ngày cấp.*

*3. Trường hợp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân sử dụng cho mục đích đăng ký kết hôn thì cơ quan đăng ký hộ tịch chỉ cấp một (01) bản cho người yêu cầu, trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi rõ họ tên, năm sinh, quốc tịch, giấy tờ tùy thân của người dự định kết hôn, nơi dự định đăng ký kết hôn.*

*Ví dụ: Giấy này được cấp để làm thủ tục kết hôn với anh Nguyễn Việt K, sinh năm 1962, Hộ chiếu số: B123456, tại UBND huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.*

*- Giấy này được cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn với anh KIM JONG DOEK, sinh năm 1970, quốc tịch Hàn Quốc, Hộ chiếu số HQ12345; tại cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc, tại Hàn Quốc.*

*4. Trường hợp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp vào mục đích khác không phải để đăng ký kết hôn thì phải ghi rõ mục đích sử dụng và ghi rõ Giấy này không có giá trị sử dụng vào mục đích kết hôn (ví dụ: Giấy này được cấp để làm thủ tục mua bán nhà, không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn). Nếu không sử dụng vào mục đích kết hôn thì số lượng được cấp theo yêu cầu.*

*5. Trường hợp người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân nhưng chưa đủ tuổi kết hôn để sử dụng vào mục đích khác như du học, du lịch… mà không phải để kết hôn thì cũng được giải quyết theo quy định tại khoản 4 Điều này.*

*6. Trường hợp đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn với người cùng giới tính hoặc kết hôn với người nước ngoài tại Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết.*

**Mục 3**

**ĐĂNG KÝ KHAI TỬ, ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ,**

 **ĐĂNG KÝ NHẬN CHA, MẸ, CON**

***Điều 12. Đăng ký khai tử***

*Việc đăng ký khai tử được thực hiện theo quy định tại Mục 7 Chương II Luật hộ tịch và hướng dẫn sau đây:*

*1. Trường hợp đăng ký khai tử cho người chết không có Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP thì người yêu cầu đăng ký khai tử phải cung cấp được giấy tờ, tài liệu, chứng cứ chứng minh sự kiện chết, trong đó phải xác định được ít nhất các thông tin về họ, tên, năm sinh, năm chết của người chết.*

*2. Trường hợp người yêu cầu đăng ký khai tử không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc giấy tờ, tài liệu, chứng cứ không hợp lệ, không bảo đảm giá trị chứng minh, cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối đăng ký khai tử.*

 **Điều 13. Đăng ký nhận cha, mẹ, con**

1. Chứng cứ để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con theo quy định tại khoản 1 Điều 25 và khoản 1 Điều 44 của Luật hộ tịch gồm một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây:

*a) Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.*

b) Trường hợp không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con theo quy định tại điểm a khoản này thì các bên nhận cha, mẹ, con lập văn bản cam đoan về mối quan hệ cha, mẹ, con *có ít nhất hai người thân thích làm chứng.*

*2. Trường hợp cha, mẹ chưa thành niên hoặc cha, mẹ bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự có yêu cầu nhận con thì được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật.*

**Điều 14. Kết hợp giải quyết việc đăng ký khai sinh và nhận cha, mẹ, con**

1. Khi đăng ký khai sinh cho trẻ em mà có người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con thì *Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người mẹ hoặc người cha* kết hợp giải quyết thủ tục đăng ký khai sinh và thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký khai sinh và Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu quy định;

b) Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ thay thế Giấy chứng sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật hộ tịch;

c) Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư này.

Các giấy tờ khác, trình tự giải quyết được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 và Điều 25 của Luật hộ tịch trong trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã; theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 36 và Điều 44 của Luật hộ tịch trong trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Nội dung đăng ký khai sinh xác định theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP. Giấy khai sinh và Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con được cấp đồng thời cho người yêu cầu.

*2. Việc đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con trong trường hợp người yêu cầu đăng ký nhận con là người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người được nhận.*

**Điều 15. Hướng dẫn đăng ký nhận cha, mẹ, con, bổ sung hộ tịch trong một số trường hợp đặc biệt**

1. Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, sinh con, người con sống cùng với người cha, khi người cha làm thủ tục nhận con mà không liên hệ được với người mẹ thì không cần có ý kiến của người mẹ trong Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Nếu có Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ thì phần khai về người mẹ được ghi theo Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ. Nếu không có Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ thì ghi theo thông tin do người cha cung cấp, người cha chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp.

2. Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, đã được đăng ký khai sinh không có thông tin về người cha, vợ chồng có văn bản thừa nhận là con chung thì không phải làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con mà làm thủ tục bổ sung hộ tịch để ghi bổ sung thông tin về người cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con.

3. Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, chưa được đăng ký khai sinh mà khi đăng ký khai sinh, vợ chồng có văn bản thừa nhận là con chung thì thông tin về người cha được ghi ngay vào Giấy khai sinh của người con mà không phải làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm giải thích rõ về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cung cấp thông tin về người mẹ tại khoản 1 Điều này, lập văn bản thừa nhận con chung tại khoản 2, khoản 3 Điều này không đúng sự thật.

Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định các thông tin cung cấp cho cơ quan đăng ký hộ tịch không đúng sự thật.

*4. Trường hợp con do người vợ sinh ra trong thời kỳ hôn nhân nhưng người chồng từ chối nhận con hoặc người khác muốn nhận con thì phải do Tòa án nhân dân xác định.*

*Trường hợp Tòa án nhân dân từ chối giải quyết hoặc đình chỉ giải quyết thì cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp nhận giải quyết, trong hồ sơ đăng ký nhận cha, con phải có văn bản từ chối hoặc đình chỉ giải quyết của Tòa án và chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư này.*

**Mục 4**

**THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH, BỔ SUNG HỘ TỊCH**

***Điều 16. Giấy tờ là căn cứ thay đổi hộ tịch***

*1. Giấy tờ làm căn cứ để thực hiện việc thay đổi họ bao gồm một trong các giấy tờ sau:*

*a) Giấy tờ hộ tịch, giấy tờ tùy thân, giấy tờ khác do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp có thông tin về cha, mẹ, con đối với trường hợp thay đổi họ cho con đẻ từ họ của cha đẻ sang họ của mẹ đẻ hoặc ngược lại;*

*b) Quyết định về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài hoặc Giấy chứng nhận nuôi con nuôi hoặc Trích lục ghi vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi trong trường hợp thay đổi họ đối với người được nhận làm con nuôi;*

*c) Trích lục thay đổi hộ tịch; Bản án hoặc Quyết định của Tòa án có thẩm quyền chấm dứt việc nuôi con nuôi trong trường hợp con nuôi đã được thay đổi họ, nay việc nuôi con nuôi đã chấm dứt và cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con nuôi đã thành niên yêu cầu lấy lại họ trước khi thay đổi;*

*d) Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con hoặc Trích lục ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc Bản án, Quyết định của Tòa án xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có yêu cầu thay đổi họ sau khi xác định được cha, mẹ;*

*đ) Văn bản chứng minh về nguồn gốc, huyết thống trong trường hợp thay đổi họ của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống.*

*e) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài về việc thay đổi họ hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài về việc thay đổi họ của vợ theo họ của chồng hoặc ngược lại là phù hợp với pháp luật nước đó trong trường hợp thay đổi họ của công dân Việt Nam trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.*

*g) Trích lục thay đổi hộ tịch trong trường hợp đã thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nay yêu cầu lấy lại họ trước khi thay đổi;*

*h) Trích lục thay đổi hộ tịch của cha, mẹ trong trường hợp thay đổi họ của con khi cha, mẹ thay đổi họ.*

*2. Giấy tờ làm căn cứ để thực hiện việc thay đổi tên bao gồm một trong các giấy tờ sau:*

*a) Văn bản cam đoan của người yêu cầu thay đổi tên trong trường hợp việc sử dụng tên đó gây nhầm lẫn hoặc ảnh hưởng đến tình cảm gia đình hoặc ảnh hưởng đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó.*

*b) Quyết định về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài hoặc Giấy chứng nhận nuôi con nuôi hoặc Trích lục ghi vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi trong trường hợp thay đổi tên đối với người được nhận làm con nuôi;*

*c) Trích lục thay đổi hộ tịch; Bản án hoặc Quyết định của Tòa án có thẩm quyền chấm dứt việc nuôi con nuôi trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con nuôi đã thành niên yêu cầu lấy lại tên trước khi thay đổi;*

*d) Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con hoặc Trích lục ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc Bản án, Quyết định của Tòa án xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có yêu cầu thay đổi tên sau khi xác định được cha, mẹ;*

*đ) Văn bản chứng minh về nguồn gốc, huyết thống trong trường hợp người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống yêu cầu thay đổi tên.*

*e) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài về việc thay đổi tên hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài về việc thay đổi tên của vợ hoặc chồng là phù hợp với pháp luật nước đó trong trường hợp thay đổi tên của công dân Việt Nam trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.*

*g) Trích lục thay đổi hộ tịch trong trường hợp đã thay đổi tên của vợ hoặc chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nay yêu cầu lấy lại tên trước khi thay đổi.*

*h. Giấy tờ khác có liên quan khi thay đổi tên trong các trường hợp khác theo quy định pháp luật hộ tịch.*

***Điều 17. Cải chính hộ tịch***

*1. Việc cải chính hộ tịch chỉ được giải quyết nếu xác định có sai sót do cung cấp thông tin không chính xác; giấy tờ làm căn cứ để đăng ký hộ tịch có thiếu sót, nhầm lẫn chưa được phát hiện, điều chỉnh; thông tin sai lệch so với thực tế hoặc công chức làm công tác hộ tịch xác định, ghi nội dung không chính xác, không đúng quy định pháp luật.*

*2. Giấy tờ làm căn cứ để cải chính hộ tịch bao gồm: giấy tờ hộ tịch, giấy tờ tùy thân, giấy tờ khác do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho người có yêu cầu cải chính hộ tịch hoặc giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho cha, mẹ, vợ, chồng, con của người đó mà có thông tin liên quan đến thông tin hộ tịch cần cải chính.*

*Các giấy tờ này phải được cấp hợp lệ, không bị tẩy xóa, sửa chữa, còn giá trị sử dụng. Trường hợp giấy tờ được cấp sau thời điểm thiết lập giấy tờ hộ tịch có yêu cầu cải chính thì cơ quan đăng ký hộ tịch cần trao đổi với cơ quan có thẩm quyền cấp, quản lý giấy tờ đó để xác minh, làm rõ.*

*3. Thẩm quyền cải chính Giấy chứng tử/Trích lục khai tử, Sổ đăng ký khai tử thuộc cơ quan đã thực hiện việc đăng ký khai tử.*

*Người có quyền yêu cầu cải chính Giấy chứng tử, Trích lục khai tử, Sổ đăng ký khai tử là người có trách nhiệm đăng ký khai tử theo quy định tại Điều 33 của Luật hộ tịch.*

***Điều 18. Bổ sung thông tin hộ tịch***

*1. Giấy tờ làm căn cứ bổ sung thông tin hộ tịch bao gồm giấy tờ hộ tịch, giấy tờ tùy thân, giấy tờ khác do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho người có yêu cầu bổ sung hộ tịch hoặc giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho cha, mẹ, vợ, chồng, con của người đó mà có thông tin liên quan đến thông tin hộ tịch cần bổ sung.*

*Trường hợp yêu cầu bổ sung quốc tịch Việt Nam thì phải có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ cho công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch.*

*2. Trường hợp Giấy khai sinh, Sổ đăng ký khai sinh không ghi đầy đủ ngày, tháng sinh, cá nhân có yêu cầu bổ sung hộ tịch thì ngày, tháng sinh được ghi theo Giấy chứng sinh hoặc văn bản xác nhận của Cơ sở y tế nơi cá nhân đó sinh ra.*

*Trường hợp không có Giấy chứng sinh, cơ sở y tế không có đủ cơ sở để xác nhận thì ngày, tháng sinh được xác định như sau:*

*a) Đối với người chưa có hồ sơ, giấy tờ cá nhân hoặc có hồ sơ, giấy tờ cá nhân nhưng cũng không có ngày, tháng sinh thì ngày, tháng sinh được xác định theo văn bản cam đoan của người yêu cầu bổ sung hoặc văn bản cam đoan của cha, mẹ đẻ, người giám hộ đối với trường hợp người chưa thành niên, người bị mất, hạn chế năng lực hành vi dân sự.*

*b) Đối với những người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân mà trong các hồ sơ, giấy tờ đã ghi thống nhất về ngày, tháng sinh, thì xác định theo ngày, tháng sinh đó. Trường hợp ngày, tháng sinh ghi trong các hồ sơ, giấy tờ không thống nhất thì xác định theo ngày, tháng sinh trong hồ sơ, giấy tờ được lập đầu tiên.*

 *c) Trong trường hợp không xác định được ngày, tháng sinh theo hướng dẫn trên đây, thì ngày, tháng sinh là ngày 01 tháng 01 của năm sinh.*

*3. Trường hợp Giấy khai sinh, Sổ đăng ký khai sinh trước đây không có mục ghi về quê quán, dân tộc, quốc tịch, nơi cư trú của người được đăng ký khai sinh hoặc cha, mẹ người được đăng ký khai sinh, thì cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện bổ sung các thông tin hộ tịch còn thiếu nếu cá nhân có yêu cầu và có giấy tờ, tài liệu hợp lệ chứng minh. Các thông tin bổ sung được ghi vào mục Ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh và mặt sau của bản chính Giấy khai sinh.*

***Điều 19. Thay đổi, bổ sung hộ tịch của trẻ em được nhận làm con nuôi***

*1. Trường hợp trẻ được nhận làm con nuôi là trẻ bị bỏ rơi, trẻ chưa xác định được cha và mẹ mà phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh còn để trống, thì theo yêu cầu của cha, mẹ nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc nơi cư trú của con nuôi thực hiện việc bổ sung thông tin của cha, mẹ nuôi vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi; cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “cha, mẹ nuôi”, nếu trẻ em được một người độc thân nhận làm con nuôi thì ghi rõ “cha nuôi” hoặc “mẹ nuôi”.*

*Trường hợp trẻ chưa xác định được cha hoặc chưa xác định được mẹ được cha dượng, mẹ kế nhận làm con nuôi thì theo yêu cầu của cha, mẹ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc nơi cư trú của con nuôi thực hiện bổ sung thông tin của cha hoặc mẹ nuôi vào phần khai về cha hoặc mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi; cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “cha nuôi” hoặc “mẹ nuôi”.*

*Trường hợp bổ sung hộ tịch không phải tại nơi đăng ký hộ tịch trước đây thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao trích lục hộ tịch đến Ủy ban nhân dân nơi đăng ký hộ tịch trước đây để ghi vào Sổ hộ tịch.*

 *2. PA1: Trường hợp cha nuôi, mẹ nuôi có yêu cầu thay đổi phần khai từ cha, mẹ đẻ sang cha, mẹ nuôi trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc nơi cư trú của con nuôi thực hiện thay đổi thông tin về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh. Thủ tục thay đổi hộ tịch được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật hộ tịch.*

*PA2: Trường hợp giữa cha đẻ, mẹ đẻ và cha nuôi, mẹ nuôi có sự thỏa thuận nhất trí thay đổi phần khai từ cha, mẹ đẻ sang cha, mẹ nuôi trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi, thì theo yêu cầu của cha, mẹ nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc nơi cư trú của con nuôi thực hiện thủ tục thay đổi hộ tịch theo quy định; ghi nội dung thay đổi vào sổ đăng ký khai sinh, thu hồi bản chính Giấy khai sinh cấp trước đây và cấp bản chính Giấy khai sinh mới phù hợp với nội dung đã được thay đổi.*

 *3. PA1: Việc thay đổi phần khai về cha, mẹ trong trường hợp trẻ được cha dượng hoặc mẹ kế nhận làm con nuôi; trẻ có cả cha đẻ, mẹ đẻ được một người độc thân nhận làm con nuôi; trẻ chỉ có cha đẻ hoặc mẹ đẻ được một cặp vợ chồng nhận làm con nuôi cũng được giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều này.*

*PA2: Trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; một người không có vợ hoặc không có chồng nhận con nuôi mà trên Giấy khai sinh của trẻ có đủ phần khai về cha đẻ, mẹ đẻ; cặp vợ chồng nhận trẻ chưa xác định được cha hoặc chưa xác định được mẹ làm con nuôi có yêu cầu thay đổi phần khai về cha, mẹ đẻ sang cha, mẹ nuôi cũng được giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều này.*

 *4. Trường hợp sau khi chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quy định pháp luật, cha, mẹ đẻ hoặc con nuôi đã thành niên có yêu cầu lấy lại thông tin khai sinh của con nuôi trước khi thay đổi thì cũng được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.*

***Điều 20. Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc trong một số trường hợp đặc biệt***

*1. Trường hợp thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc mà việc hộ tịch trước đây được đăng ký tại Sở Tư pháp thì thẩm quyền giải quyết được xác định như sau:*

*a) Trường hợp người yêu cầu là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài thì thẩm quyền thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú trước khi xuất cảnh;*

*b) Trường hợp người yêu cầu là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người đó thực hiện yêu cầu cải chính, bổ sung hộ tịch.*

*c) Trường hợp người yêu cầu là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có trụ sở của Sở Tư pháp nơi đã được đăng ký việc hộ tịch trước đây thực hiện cải chính, bổ sung hộ tịch.*

*Sau khi thực hiện việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi thông báo kèm theo bản sao trích lục hộ tịch cho Sở Tư pháp để ghi chú vào Sổ hộ tịch theo quy định.*

*2. Trường hợp người yêu cầu thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc mà không còn bản chính giấy tờ hộ tịch, chỉ còn Sổ hộ tịch hoặc còn bản chính giấy tờ hộ tịch nhưng Sổ hộ tịch không còn, thì cơ quan đăng ký hộ tịch vẫn tiếp nhận giải quyết theo quy định.*

*Sau khi cấp Trích lục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch cho người yêu cầu, công chức làm công tác hộ tịch ghi nội dung thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch vào cột “Ghi chú” của Sổ hộ tịch hoặc mặt sau của bản chính giấy tờ hộ tịch theo quy định.*

**Mục 5**

**GHI VÀO SỔ HỘ TỊCH VIỆC THAY ĐỔI HỘ TỊCH THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN; GHI VÀO SỔ HỘ TỊCH VIỆC HỘ TỊCH CỦA CÔNG DÂN ĐÃ ĐĂNG KÝ Ở NƯỚC NGOÀI; CẤP BẢN SAO TRÍCH LỤC HỘ TỊCH**

***Điều 21. Ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền***

*1. Cơ quan đăng ký hộ tịch nhận được thông báo kèm theo trích lục, bản sao bản án, quyết định liên quan đến việc thay đổi thông tin hộ tịch của cá nhân có trách nhiệm ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật hộ tịch; đồng thời, gửi thông báo kèm theo bản chụp trích lục, bản sao bản án, quyết định tới cơ quan quản lý hộ tịch cấp trên nơi đang lưu trữ sổ hộ tịch để ghi tiếp vào sổ hộ tịch, bảo đảm đồng bộ, thống nhất.*

*2. Trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch chưa nhận được thông báo của Tòa án nhân dân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành bản án, quyết định mà người có thông tin hộ tịch thay đổi cung cấp trích lục, bản sao bản án, quyết định hợp lệ, đã có hiệu lực pháp luật thì cơ quan đăng ký hộ tịch cũng thực hiện ghi vào sổ theo quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời ghi chú nội dung thay đổi vào mặt sau của bản chính giấy tờ hộ tịch.*

***Điều 22. Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài***

*1. Công dân Việt Nam sinh ra ở nước ngoài, đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, nếu có yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh thì cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện ghi vào sổ hộ tịch, cấp bản chính Trích lục ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh (bản chính) và bản sao Giấy khai sinh cho người yêu cầu.*

*2. Trường hợp công dân Việt Nam có yêu cầu ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn (sau đây gọi là ghi chú ly hôn) mà không về nước thường trú, trong bản án, quyết định ly hôn không ghi thông tin về nơi đăng ký kết hôn trước đây, người có yêu cầu ghi chú không cung cấp được thông tin về nơi đăng ký kết hôn trước đây hoặc không đăng ký kết hôn, chỉ chung sống với nhau như vợ chồng thì thẩm quyền ghi chú ly hôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự định kết hôn mới.*

*3. Trường hợp công dân Việt Nam không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP nhưng có yêu cầu ghi chú ly hôn thì cũng được tiếp nhận, giải quyết theo quy định.*

*Trường hợp việc kết hôn hoặc ghi vào sổ hộ tịch việt kết hôn trước đây thực hiện tại Sở Tư pháp hoặc trong bản án, quyết định ly hôn không ghi thông tin về nơi đăng ký kết hôn trước đây, người yêu cầu ghi chú không cung cấp được thông tin về nơi đăng ký kết hôn trước đây hoặc không đăng ký kết hôn, chỉ chung sống với nhau như vợ chồng thì thẩm quyền ghi chú ly hôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam trước khi xuất cảnh.*

***Điều 23. Cấp bản sao Trích lục hộ tịch***

*1. Cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch đang lưu giữ Sổ hộ tịch hoặc quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử có thẩm quyền cấp bản sao Trích lục hộ tịch theo yêu cầu của cá nhân.*

*2. Trình tự, thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch được thực hiện theo Điều 64 Luật hộ tịch, Điều … Nghị định số …/…/NĐ-CP và hướng dẫn sau đây:*

*a) Trường hợp Sổ hộ tịch trước đây ghi tuổi, thì khi thực hiện cấp bản sao Trích lục hộ tịch, cơ quan đăng ký hộ tịch xác định năm sinh tương ứng để ghi vào mục Ghi chú của Sổ hộ tịch và cấp bản sao Trích lục hộ tịch.*

*Ví dụ: Sổ đăng ký khai sinh năm 1975 ghi tuổi của cha là 25 tuổi, tuổi của mẹ là 23 tuổi thì xác định năm sinh của cha: 1950, năm sinh của mẹ: 1952;*

*b) Trường hợp thông tin của cá nhân đã được thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì thông tin trong bản sao Trích lục hộ tịch là thông tin đã được cập nhật theo nội dung ghi trong mục Ghi chú của Sổ hộ tịch.*

*c) Trường hợp yêu cầu cấp bản sao Trích lục kết hôn mà trong Sổ đăng ký kết hôn đã ghi chú việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định ly hôn đã có hiệu lực pháp luật thì cơ quan đăng ký hộ tịch cấp Trích lục kết hôn bản sao, phần Ghi chú ghi rõ: “Đã ly hôn theo Bản án/Quyết định số… ngày…tháng…năm … của Tòa án ….”.*

**Mục 6**

**ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN LƯU ĐỘNG**

**Điều 24. Các trường hợp đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn lưu động**

1. Trường hợp trẻ em sinh ra mà cha mẹ bị khuyết tật, ốm bệnh không thể đi đăng ký khai sinh cho con; cha mẹ bị bắt, tạm giam hoặc đang thi hành án phạt tù mà không còn ông bà nội, ngoại và người thân thích khác hoặc những người này không có điều kiện đi đăng ký khai sinh cho trẻ thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký khai sinh lưu động.

Trường hợp người chết không có người thân thích, người thân thích không sống cùng địa bàn xã hoặc là người già, yếu, khuyết tật không đi đăng ký khai tử được thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký khai tử lưu động.

Trường hợp hai bên nam, nữ cùng thường trú trên địa bàn cấp xã mà một hoặc cả hai bên nam, nữ là người khuyết tật, ốm bệnh không thể đi đăng ký kết hôn được thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký kết hôn lưu động.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định tổ chức đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn lưu động.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí thời gian, kinh phí, nhân lực để thực hiện đăng ký hộ tịch lưu động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này với hình thức phù hợp, bảo đảm mọi sự kiện sinh, tử, kết hôn của người dân được đăng ký đầy đủ và tăng cường công tác quản lý hộ tịch tại địa phương.

**Điều 25. Thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử lưu động**

1. Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã được giao nhiệm vụ đăng ký khai sinh, khai tử lưu động có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ các loại mẫu Tờ khai, giấy tờ hộ tịch và điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động, bảo đảm thuận lợi cho người dân.

Tại địa điểm đăng ký hộ tịch lưu động, công chức tư pháp - hộ tịch hướng dẫn người yêu cầu điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai; kiểm tra các giấy tờ làm cơ sở cho việc đăng ký khai sinh, khai tử theo quy định của Luật hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và Thông tư này; viết Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Thời hạn trả kết quả đăng ký khai sinh, khai tử lưu động không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, công chức tư pháp - hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký giấy tờ hộ tịch và ghi nội dung đăng ký vào Sổ hộ tịch tương ứng.

3. Trong thời hạn 05 ngày theo quy định tại khoản 1 Điều này, công chức tư pháp - hộ tịch đem theo giấy tờ hộ tịch và Sổ hộ tịch để trả kết quả cho người có yêu cầu tại địa điểm đăng ký lưu động; hướng dẫn người dân ký, ghi rõ họ, tên trong Sổ hộ tịch theo quy định. Tại mục “Ghi chú” trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Đăng ký lưu động”.

4. Trường hợp người yêu cầu không biết chữ thì công chức tư pháp - hộ tịch trực tiếp ghi Tờ khai, sau đó đọc cho người yêu cầu nghe lại nội dung và hướng dẫn người đó điểm chỉ vào Tờ khai. Khi trả kết quả đăng ký hộ tịch, công chức tư pháp - hộ tịch phải đọc lại nội dung giấy tờ hộ tịch cho người yêu cầu nghe và hướng dẫn người đó điểm chỉ vào Sổ hộ tịch.

Quy định này cũng được áp dụng đối với thủ tục đăng ký kết hôn lưu động tại Điều 27 của Thông tư này.

**Điều 26. Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động**

1. Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã được giao nhiệm vụ đăng ký kết hôn lưu động có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ mẫu Tờ khai, giấy tờ hộ tịch và điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký lưu động. Tại địa điểm đăng ký lưu động, công chức tư pháp - hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, xác minh về điều kiện kết hôn của các bên; hướng dẫn người dân điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai đăng ký kết hôn; viết Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Thời hạn trả kết quả đăng ký kết hôn lưu động không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận.

2. Trong thời hạn 05 ngày theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu xét thấy các bên có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, công chức tư pháp - hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký Giấy chứng nhận kết hôn, sau đó tiến hành trao Giấy chứng nhận kết hôn cho các bên tại địa điểm đăng ký lưu động.

**Chương III
MẪU GIẤY TỜ, SỔ HỘ TỊCH;
HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG GIẤY TỜ, SỔ HỘ TỊCH**

**Mục 1
MẪU GIẤY TỜ, SỔ HỘ TỊCH**

**Điều 27. Mẫu giấy tờ, Sổ hộ tịch**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Danh mục giấy tờ hộ tịch do Bộ Tư pháp in, phát hành (Phụ lục 1);

b) Danh mục Sổ hộ tịch do Bộ Tư pháp in, phát hành (Phụ lục 2);

c) Danh mục giấy tờ hộ tịch được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, cơ quan đăng ký hộ tịch *có thể* tự in, sử dụng (Phụ lục 3);

d) Danh mục Sổ hộ tịch được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, cơ quan đăng ký hộ tịch *có thể* tự in, sử dụng (Phụ lục 4);

đ) Danh mục Tờ khai đăng ký hộ tịch được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, cơ quan đăng ký hộ tịch, người dân *có thể* tự in, sử dụng (Phụ lục 5);

*e) Danh mục giấy tờ hộ tịch điện tử (Phụ lục 6).*

2. Tiêu chuẩn về kích thước, màu sắc, chi tiết kỹ thuật của mẫu giấy tờ, Sổ hộ tịch được mô tả cụ thể trong các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 28. Thẩm quyền in, phát hành mẫu giấy tờ, Sổ hộ tịch**

1. Giấy khai sinh *(bản chính và bản sao)*, Giấy chứng nhận kết hôn *(bản chính)*, Sổ đăng ký khai sinh, Sổ đăng ký kết hôn, Sổ đăng ký khai tử được ban hành theo Danh mục quy định tại *điểm a và điểm b khoản 1 Điều 27 Thông tư này* do Bộ Tư pháp in, phát hành.

Căn cứ nhu cầu sử dụng tại địa phương, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên hệ với Bộ Tư pháp để được cung cấp.

2. Trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch đã sử dụng hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch dùng chung thì được cung cấp phôi mẫu Giấy khai sinh *(bản chính và bản sao)*, Giấy chứng nhận kết hôn *(bản chính)* theo Danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 để sử dụng.

3. Mẫu Trích lục hộ tịch (bản chính và bản sao) được ban hành theo Danh mục quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 của Thông tư này; mẫu Tờ khai đăng ký hộ tịch được ban hành theo Danh mục quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 27 của Thông tư này được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp (tại địa chỉ: www.moj.gov.vn), cơ quan đăng ký hộ tịch *có thể* truy cập, tự in để sử dụng.

Người yêu cầu đăng ký hộ tịch truy cập trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp để tự in và sử dụng các mẫu Tờ khai đăng ký hộ tịch. Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không thể tự in được thì cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm in và phát miễn phí cho người yêu cầu đăng ký hộ tịch.

4. Mẫu Sổ hộ tịch được ban hành theo Danh mục quy định tại điểm d khoản 1 Điều 27 của Thông tư này được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp (tại địa chỉ: www.moj.gov.vn), cơ quan đăng ký hộ tịch *có thể* truy cập, tự in để sử dụng.

Trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch trong nước không thể tự in được, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm in và phát hành cho các cơ quan đăng ký hộ tịch trên địa bàn để sử dụng *hoặc liên hệ với**Bộ Tư pháp để được cung cấp*.

5. Cơ quan đăng ký hộ tịch phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng giấy tờ, Sổ hộ tịch được in, phát hành không đúng quy định của Thông tư này.

**Mục 2**

**HƯỚNG DẪN CÁCH GHI SỔ, GIẤY TỜ HỘ TỊCH
MỞ, KHÓA SỔ HỘ TỊCH, LƯU TRỮ, BẢO QUẢN SỔ HỘ TỊCH**

**Điều 29. Cách ghi sổ, giấy tờ hộ tịch**

1. Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã, công chức làm công tác hộ tịch của Phòng Tư pháp, viên chức ngoại giao, lãnh sự (sau đây gọi chung là công chức làm công tác hộ tịch) phải tự ghi vào Sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch. Nội dung ghi phải chính xác; chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không viết tắt, không tẩy xóa; viết bằng loại mực tốt, cùng một màu; không dùng các màu mực khác nhau; không dùng mực đỏ.

Trường hợp ứng dụng công nghệ thông tin để in giấy tờ hộ tịch thì phải in bằng loại mực tốt, màu đen, không bị nhòe, mất nét hoặc phai màu.

2. Sổ hộ tịch phải được đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối cùng ngay từ khi mở sổ. Sổ được ghi liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống.

3. Số đăng ký trong năm phải được ghi liên tục theo thứ tự, bắt đầu từ số 01 cho đến hết năm. Trường hợp chưa hết năm mà hết sổ thì sử dụng sang quyển sổ khác và ghi tiếp theo số thứ tự cuối cùng của sổ trước, không được ghi lại từ số 01.

Trường hợp hết năm mà chưa sử dụng hết sổ thì cơ quan đăng ký hộ tịch có thể sử dụng tiếp cho năm tiếp theo, nhưng phải bảo đảm việc khóa sổ theo đúng quy định tại Thông tư này.

4. Số ghi trên giấy tờ hộ tịch của cá nhân phải trùng với số thứ tự ghi trong Sổ hộ tịch theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Các cột, mục trong Sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch phải được ghi đầy đủ, chính xác theo đúng hướng dẫn trong Sổ hộ tịch và Thông tư này; ngày, tháng, năm được ghi theo dương lịch.

6. Việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được ghi vào Sổ hộ tịch như sau:

a) Việc thay đổi quốc tịch được ghi vào mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký khai sinh; việc thay đổi này cũng được ghi vào mục “Ghi chú” trong các Sổ hộ tịch khác mà người thay đổi quốc tịch đã đăng ký hộ tịch;

b) Việc xác định cha, mẹ, con được ghi vào mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký khai sinh của người con;

c) Việc xác định lại giới tính được ghi vào mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký khai sinh của người được xác định lại giới tính;

d) Việc nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi được ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi và *cột “Ghi chú” trong Sổ đăng ký khai sinh*;

đ) Việc ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn được ghi vào mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký kết hôn;

e) Việc công nhận giám hộ được ghi vào Sổ đăng ký giám hộ;

g) Việc tuyên bố hoặc huỷ tuyên bố một người mất tích, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự được ghi vào mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký khai sinh;

h) Việc tuyên bố hoặc huỷ tuyên bố một người đã chết được ghi vào Sổ đăng ký khai tử.

7. Việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài được ghi vào Sổ hộ tịch như sau:

a) Việc khai sinh được ghi vào Sổ đăng ký khai sinh;

b) Việc kết hôn được ghi vào Sổ đăng ký kết hôn;

c) Việc giám hộ được ghi vào Sổ đăng ký giám hộ;

d) Việc nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con được ghi vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con. Trường hợp người con đã được đăng ký khai sinh tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã đăng ký khai sinh ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký khai sinh;

đ) Việc nuôi con nuôi được ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi;

e) Việc thay đổi hộ tịch được ghi vào Sổ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc và ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký các việc hộ tịch khác;

g) Việc ly hôn, huỷ việc kết hôn được ghi vào Sổ ghi chú ly hôn. Nếu việc kết hôn, ghi chú kết hôn trước đây thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã đăng ký kết hôn, ghi chú kết hôn để ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký kết hôn;

h) Việc khai tử được ghi vào Sổ đăng ký khai tử.

8. Cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch đang lưu trữ Sổ hộ tịch có trách nhiệm thực hiện việc ghi vào Sổ hộ tịch theo quy định tại khoản 6 Điều này ngay sau khi nhận được bản án, quyết định.

Trường hợp Sổ hộ tịch được lưu trữ tại 2 cấp thì cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch nhận được bản án, quyết định, sau khi ghi vào Sổ hộ tịch, có trách nhiệm thông báo tiếp cho cơ quan đang lưu trữ Sổ hộ tịch còn lại để ghi vào Sổ hộ tịch, bảo đảm cập nhật đồng bộ.

9. Khi ghi vào Sổ hộ tịch, phải ghi theo đúng nội dung của giấy tờ hộ tịch; những nội dung trong Sổ hộ tịch có mà trong giấy tờ hộ tịch không có thì để trống, những nội dung trong giấy tờ hộ tịch có nhưng trong Sổ hộ tịch không có thì ghi vào mục “Ghi chú” của Sổ hộ tịch.

Trường hợp nội dung thông tin hộ tịch trên giấy tờ hộ tịch, Sổ hộ tịch chưa xác định được thì để trống, không được gạch chéo hoặc đánh dấu.

**Điều 30. Cách ghi địa danh hành chính trên giấy tờ hộ tịch, Sổ hộ tịch khi có sự thay đổi**

1. Khi có sự thay đổi về địa danh hành chính thì phần ghi địa danh hành chính trên giấy tờ hộ tịch và Sổ hộ tịch được ghi theo địa danh hành chính tại thời điểm đăng ký.

2. Khi cấp bản sao Trích lục hộ tịch, phần ghi địa danh hành chính trong bản sao Trích lục hộ tịch phải theo đúng địa danh hành chính đã đăng ký trong Sổ hộ tịch.

**Điều 31. Cách ghi Giấy khai sinh, Sổ đăng ký khai sinh**

1. Họ, tên của người được khai sinh phải ghi bằng chữ in hoa, có dấu.

2. Ngày, tháng, năm sinh của người được khai sinh được ghi bằng số và bằng chữ.

3. Mục Nơi sinh được ghi như sau:

a) Trường hợp trẻ em sinh tại bệnh viện, nhà hộ sinh, trạm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (sau đây gọi chung là cơ sở y tế) thì ghi tên cơ sở y tế đó *và địa chỉ trụ sở cơ sở y tế đó*.

b) Trường hợp trẻ em sinh ngoài cơ sở y tế, bao gồm trường hợp sinh tại nhà, sinh trên phương tiện giao thông, trên đường, *trong trại tạm giam, trại giam* hoặc tại địa điểm khác thì Nơi sinh được ghi theo địa danh hành chính thực tế, nơi trẻ em sinh ra (ghi đủ 3 cấp đơn vị hành chính).

c) Trường hợp trẻ em sinh ra ở nước ngoài thì Nơi sinh được ghi theo tên thành phố và tên quốc gia, nơi trẻ em được sinh ra; trường hợp trẻ em sinh ra tại quốc gia liên bang thì ghi tên thành phố, tên tiểu bang và tên quốc gia đó.

*d) Trường hợp đăng ký lại khai sinh mà người yêu cầu đăng ký lại không nhớ đầy đủ thông tin về nơi sinh thì mục nơi sinh ghi 02 cấp hành chính (cấp huyện, cấp tỉnh) hoặc chỉ ghi cấp tỉnh.*

4. Mục Nơi cư trú được ghi như sau:

a) Trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thì ghi theo nơi đăng ký thường trú; trường hợp không có nơi đăng ký thường trú, thì ghi theo nơi đăng ký tạm trú.

b) Trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài thì ghi theo địa chỉ thường trú hoặc tạm trú ở nước ngoài.

*c) Trường hợp cha, mẹ đã chết thì mục Nơi cư trú ghi “Đã chết”.*

5. Mục Giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký khai sinh phải ghi rõ: tên loại giấy tờ, số, cơ quan cấp*,* ngày cấp giấy tờ đó.

6. Mục Nơi đăng ký khai sinh phải ghi đúng tên cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch, cụ thể như sau:

a) Trường hợp đăng ký khai sinh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã thì phải ghi đủ địa danh hành chính 3 cấp (xã, huyện, tỉnh).

b) Trường hợp đăng ký khai sinh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện thì phải ghi đủ tên 2 cấp hành chính (huyện, tỉnh).

c) Trường hợp đăng ký khai sinh thuộc thẩm quyền của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì ghi tên của Cơ quan đại diện và tên quốc gia nơi có trụ sở của Cơ quan đại diện đó.

*7. Trường hợp họ, tên của người cha hoặc người mẹ của trẻ là người nước ngoài thì ghi theo phiên âm La-tinh trong hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu của người đó.*

*Tên địa danh, tên quốc gia nước ngoài được viết theo tên đã được phiên âm sang tiếng Việt (ví dụ: Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Hoa Kỳ....); trường hợp không có phiên âm tiếng Việt thì viết theo phiên âm La-tinh (ví dụ: Osaka; New York....).*

8. Phần ghi chú những thông tin thay đổi sau này tại mặt sau của Giấy khai sinh sử dụng để ghi chú nội dung thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc; ghi các thông tin hộ tịch thay đổi theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi thực hiện cần ghi rõ ngày, tháng, năm tiến hành ghi chú, thông tin hộ tịch có sự thay đổi và tên loại giấy tờ, số, tên cơ quan, ngày, tháng, năm cấp giấy tờ là căn cứ để thực hiện việc ghi chú.

*9. Việc hướng dẫn ghi họ, tên của người được khai sinh, người cha, người mẹ; nơi cư trú; giấy tờ tùy thân; tên của cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai sinh; tên địa danh, tên quốc gia nước ngoài; phần ghi chú những thông tin thay đổi sau này theo quy định tại Điều này cũng được áp dụng để ghi thống nhất trong các loại Sổ hộ tịch và giấy tờ hộ tịch khác.*

**Điều 32. Cách ghi Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn**

1. Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn là ngày, tháng, năm xác lập quan hệ vợ chồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp đăng ký lại kết hôn, đăng ký hôn nhân thực tế theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, thực hiện lại việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 13 của Luật hôn nhân và gia đình thì ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân được ghi vào mặt sau Giấy chứng nhận kết hôn.

Trường hợp đăng ký lại kết hôn, đăng ký hôn nhân thực tế mà không xác định được ngày đăng ký kết hôn trước đây, ngày xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng thì ghi ngày đầu tiên của tháng, năm đăng ký kết hôn, xác lập quan hệ chung sống; trường hợp không xác định được ngày, tháng thì ghi ngày 01 tháng 01 của năm đăng ký kết hôn trước đây, năm xác lập quan hệ chung sống.

**Điều 33. Cách ghi Trích lục khai tử, Sổ đăng ký khai tử**

1. Mục “Đã chết vào lúc” được ghi theo Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, trong đó ghi rõ giờ, phút, ngày, tháng, năm chết bằng số và bằng chữ; trường hợp không rõ giờ, phút chết thì bỏ trống.

2. Mục “Nơi chết” ghi rõ tên cơ sở y tế và địa danh hành chính nơi có trụ sở của cơ sở y tế trong trường hợp chết tại cơ sở y tế.

Trường hợp chết trên phương tiện giao thông, chết do tai nạn, chết tại trại giam, trại tạm giam, nơi thi hành án tử hình, tại trụ sở cơ quan, tổ chức hoặc không xác định được nơi chết thì ghi địa danh hành chính đủ 3 cấp (xã, huyện, tỉnh) nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết.

3. *Mục Nguyên nhân chết trong Sổ đăng ký khai tử* được ghi theo Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay giấy báo tử quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; *trường hợp không có giấy tờ này thì ghi theo lời khai của người đi đăng ký khai tử; trường hợp không biết nguyên nhân chết thì để trống*.

4. Phần ghi về Giấy báo tử/giấy tờ thay Giấy báo tử phải ghi rõ tên giấy tờ; số, ngày, tháng, năm cấp; cơ quan, tổ chức cấp. *Trường hợp UBND cấp xã có trách nhiệm cấp Giấy báo tử đồng thời có thẩm quyền đăng ký khai tử thì mục này để trống.*

**Điều 34. Cách ghi Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân**

1. Mục Tình trạng hôn nhân phải ghi chính xác về tình trạng hôn nhân hiện tại của người đó, cụ thể như sau:

- Nếu chưa bao giờ kết hôn thì ghi *Hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai.*

 - Nếu đang có vợ/chồng thì ghi *Hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông... (Giấy chứng nhận kết hôn số..., do... cấp ngày... tháng... năm...).*

- Nếu có đăng ký kết hôn, nhưng đã ly hôn và chưa kết hôn mới thì ghi *Có đăng ký kết hôn, nhưng đã ly hôn theo Bản án/Quyết định ly hôn số... ngày... tháng... năm... của Tòa án nhân dân...; hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai.*

- Nếu có đăng ký kết hôn, nhưng vợ/chồng đã chết và chưa kết hôn mới thì ghi *Có đăng ký kết hôn, nhưng vợ/chồng đã chết (Giấy chứng tử/Trích lục khai tử/Bản án số:... do... cấp ngày... tháng... năm...); hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai.*

- Nếu là trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) chết hoặc bị tuyên bố là đã chết thì ghi *Hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông....*

*- Nếu người đang có vợ/chồng yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian trước khi đăng ký kết hôn thì ghi Trong thời gian từ ngày…tháng….năm….đến ngày….tháng…..năm….chưa đăng ký kết hôn với ai. Hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông… (Giấy chứng nhận kết hôn số …, do … cấp ngày…tháng…năm).*

*2. Trường hợp công dân Việt Nam đang cư trú ở trong nước có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian cư trú ở nước ngoài; công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian cư trú tại Việt Nam, trước khi xuất cảnh; người đã qua nhiều nơi thường trú khác nhau đề nghị xác nhận tình trạng hôn nhân tại nơi thường trú trước đây thì ghi rõ tình trạng hôn nhận của người đó trong thời gian cư trú tại địa phương.*

*Ví dụ: Chưa đăng ký kết hôn với ai trong thời gian cư trú tại xã Bồng Lai, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh từ ngày 20/11/1996 đến ngày 04/3/1998.*

 3. Trường hợp Cơ quan đại diện cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài thì mục “Nơi cư trú” ghi theo địa chỉ cư trú hiện tại của người yêu cầu. Tình trạng hôn nhân của người đó được xác định theo Sổ đăng ký hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử do Cơ quan đại diện quản lý và ghi tương tự như quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 35. Sửa chữa sai sót khi ghi Sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch**

1. Khi đăng ký hộ tịch, nếu có sai sót trong việc ghi nội dung vào Sổ hộ tịch, công chức làm công tác hộ tịch phải gạch bỏ phần sai sót, ghi sang bên cạnh hoặc lên phía trên, không được chữa đè lên chữ cũ, không được tẩy xóa và viết đè lên chỗ đã tẩy xoá.

Trường hợp có sai sót bỏ trống trang sổ thì công chức làm công tác hộ tịch phải gạch chéo vào trang bỏ trống.

Cột ghi chú của Sổ hộ tịch phải ghi rõ nội dung sửa chữa sai sót; ngày, tháng, năm sửa; công chức làm công tác hộ tịch ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên.

Công chức làm công tác hộ tịch có trách nhiệm báo cáo Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch biết về việc sửa chữa sai sót. Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, đóng dấu xác nhận vào nội dung sửa chữa sai sót.

Công chức làm công tác hộ tịch không được tự ý tẩy xóa, sửa chữa, bổ sung làm sai lệch nội dung đã ghi trong Sổ hộ tịch.

2. Khi đăng ký hộ tịch, nếu có sai sót trên giấy tờ hộ tịch thì công chức làm công tác hộ tịch phải hủy bỏ giấy tờ đó và ghi giấy tờ mới, không cấp cho người dân giấy tờ hộ tịch đã bị sửa chữa.

**Điều 36. Mở, khóa Sổ hộ tịch**

Việc mở, khóa Sổ hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch được thực hiện như sau:

1. Số quyển của Sổ hộ tịch được đánh số và ghi theo thứ tự sử dụng của từng loại sổ trong năm, bắt đầu từ số 01.

Ví dụ: - Sổ đăng ký giám hộ, số: 01-TP/HT-2020-GH

 - Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con, số: 01-TP/HT-2020-CMC.

Ngày mở sổ là ngày đăng ký sự kiện hộ tịch đầu tiên của sổ.

Ngày khoá sổ thực hiện như sau: trường hợp hết sổ mà chưa hết năm thì khóa sổ vào ngày đăng ký sự kiện hộ tịch cuối cùng của sổ; trường hợp hết năm mà chưa dùng hết sổ thì khóa sổ vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.

2. Công chức làm công tác hộ tịch phải thống kê rõ tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký trong sổ, số trường hợp ghi sai sót phải sửa chữa theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Thông tư này, số trang bị bỏ trống (nếu có).

3. Sau khi thống kê theo quy định tại khoản 2 Điều này, công chức làm công tác hộ tịch phải ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên; báo cáo Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch ký xác nhận, ghi rõ họ, chữ đệm, tên, chức vụ và đóng dấu.

**Điều 37. Lưu trữ Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch**

1. Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch được giữ gìn, bảo quản, lưu trữ vĩnh viễn để sử dụng, phục vụ nhu cầu của nhân dân và hoạt động quản lý nhà nước.

2. *Cục Lãnh sự, Cơ quan đại diện,* Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tư pháp có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản, khai thác sử dụng Sổ hộ tịch theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp phòng chống bão lụt, cháy, ẩm ướt, mối mọt để bảo đảm an toàn.

Thủ trưởng cơ quan phải chịu trách nhiệm trong việc làm mất, hư hỏng hoặc khai thác, sử dụng Sổ hộ tịch trái pháp luật.

*3. Việc chuyển lưu Sổ hộ tịch được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và khoản 4 Điều 17 Nghị định số ….*

*Trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch đã sử dụng hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch dùng chung thì thực hiện việc in 01 (một) sổ hộ tịch từ hệ thống, đối chiếu với sổ giấy, khóa sổ theo quy định tại Điều 36 Thông tư này trước khi chuyển lưu.*

**Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

***Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp***

*1. Hồ sơ yêu cầu đăng ký hộ tịch do cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp nhận trước ngày … tháng … năm …. mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định pháp luật có hiệu lực vào thời điểm tiếp nhận hồ sơ.*

*2. Trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch chưa sử dụng hết sổ, giấy tờ hộ tịch được in, phát hành theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp thì được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31/12/2020.*

**Điều 39. Hiệu lực thi hành**

*1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày … tháng … năm …. và thay thế Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp.*

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tư pháp kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để có hướng dẫn./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);- Văn phòng Chính phủ;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Các Bộ: Công an, Ngoại giao;- Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Công báo;- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;- Lưu: VT, Cục HTQTCT. | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Khánh Ngọc** |